

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN BÁO CÁO RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2024

Tại thời điểm kết thúc ngày 30/06/2024

Dvt: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		161,907,687,138	169,223,971,063
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	3,011,747,351	485,201,316
1. Tiền	111		3,011,747,351	485,201,316
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	4,029,922,558	4,029,922,558
1. Chứng khoán kinh doanh	121		4,029,922,558	4,029,922,558
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29,707,985,745	42,776,310,161
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	49,160,050,471	63,456,038,670
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	6,815,856,555	7,031,564,105
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	6,072,606,295	5,334,581,417
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	8	(32,345,874,031)	(33,045,874,031)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		5,346,455	-
IV. Hàng tồn kho	140	9	72,822,815,877	70,837,735,056
1. Hàng tồn kho	141		75,093,767,421	70,837,735,056
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2,270,951,544)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		52,335,215,607	51,094,801,972
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		195,256,168	307,377,437
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		48,934,540,823	46,518,437,100
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	3,205,418,616	4,268,987,435
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		66,757,755,842	82,084,527,315
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5,000,000	14,088,083,799
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	7	5,000,000	14,088,083,799
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		19,023,272,198	18,252,014,199
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	16,865,708,664	16,002,167,749
- Nguyên giá	222		70,920,810,979	68,928,458,016
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(54,055,102,315)	(52,926,290,267)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	2,157,563,534	2,249,846,450
- Nguyên giá	228		4,255,568,140	4,255,568,140
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,098,004,606)	(2,005,721,690)

S. K. D. 0301776741

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU KỶ
1	2	3	4	5
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	13	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	47,499,599,687	49,153,900,271
1. Đầu tư vào công ty con	251		120.000.000.000	120.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7,975,000,000	7,975,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(80,475,400,313)	(78,821,099,729)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		229,883,957	590,529,046
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		229,883,957	590,529,046
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
			-	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		228,665,442,980	251,308,498,378
			-	-
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		116,477,447,045	141,798,252,071
I. Nợ ngắn hạn	310		113,851,239,379	139,172,044,405
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	18,803,318,426	3,907,042,297
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	1,167,717,734	326,486,084
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	-	622,838,059
4. Phải trả người lao động	314		3,176,326,567	1,538,124,785
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	6,318,640,144	414,038,651
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	736,584,368	789,121,902
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	83,642,316,660	131,568,057,147
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6,335,480	6,335,480
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2,626,207,666	2,626,207,666
1. Phải trả người bán dài hạn	331	16	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	20	2,626,207,666	2,626,207,666
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
			-	-

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU KỶ
1	2	3	4	5
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		112,187,995,935	109,510,246,307
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	112,187,995,935	109,510,246,307
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151,993,450,000	151,993,450,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151,993,450,000	151,993,450,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12,425,734,109)	(12,425,734,109)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(27,379,719,956)	(30,057,469,584)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(30,057,469,584)	(21,019,695,660)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,677,749,628	(9,037,773,924)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
			-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		228,665,442,980	251,308,498,378

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG
TRẦN THỊ MỸ TRANG

TPHCM, ngày 23 tháng 07 năm 2024



CHỦ TỊCH
TRẦN TRUNG KIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BÁO CÁO RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2024

Kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 2/2024	QUÝ 2/2023	LŨY KẾ 2024	LŨY KẾ 2023
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	22	133,258,655,059	153,100,998,648	370,965,349,490	269,578,876,127
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	443,086	-	443,086	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		133,258,211,973	153,100,998,648	370,964,906,404	269,578,876,127
4. Giá vốn hàng bán	11	24	118,323,179,216	139,886,180,230	339,050,013,075	245,631,610,161
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		14,935,032,757	13,214,818,418	31,914,893,329	23,947,265,966
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	2,540,485,867	1,221,744,591	5,463,244,291	2,649,982,427
7. Chi phí tài chính	22	26	1,926,393,395	4,254,443,250	6,503,748,853	7,852,421,382
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,961,615,418	3,180,817,850	4,799,095,047	6,041,531,081
8. Chi phí bán hàng	24	27	6,636,522,325	5,468,049,541	13,406,048,976	9,776,283,748
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28	6,992,458,287	4,620,354,387	13,718,906,165	8,962,321,526
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		1,920,144,617	93,715,831	3,749,433,626	6,221,737
11. Thu nhập khác	31		-	27,050	3	114,027,218
12. Chi phí khác	32		224,915	250,972	3,836,124	1,017,232
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(224,915)	(223,922)	(3,836,121)	113,009,986
14. Phần lãi lỗ trong Công ty liên doanh liên kết	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		1,919,919,702	93,491,909	3,745,597,505	119,231,723
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		517,547,877	-	1,067,847,877	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1,402,371,825	93,491,909	2,677,749,628	119,231,723
18.1 Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ (62=60-61)	62		1,402,371,825	93,491,909	2,677,749,628	119,231,723
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Signature)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Signature)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
TRẦN THỊ MỸ TRANG



CHỦ TỊCH
TRẦN TRUNG KIẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ BÁO CÁO RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2024

Kết thúc ngày 30/06/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	MCT	LŨY KẾ NĂM 2024	LŨY KẾ NĂM 2023
I	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3,745,597,505	119,231,723
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1,221,094,964	1,521,384,566
- Các khoản dự phòng	03	3,225,252,128	800,083,620
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(541,030,407)	(62,226,030)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(168,079,806)	(134,188,524)
- Chi phí lãi vay	06	4,799,095,047	6,041,531,081
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08	12,281,929,431	8,285,816,436
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	25,842,185,831	(7,963,934,538)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(4,256,032,365)	(14,647,945,837)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	22,676,164,599	(359,445,943)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	472,766,358	458,068,271
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4,870,324,185)	(6,079,150,205)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	52,146,689,669	(20,306,591,816)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,992,352,963)	(333,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	168,079,806	134,188,524
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1,824,273,157)	(198,811,476)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	289,134,760,601	224,687,333,658
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(337,060,501,088)	(206,733,335,113)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(47,925,740,487)	17,953,998,545
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2,396,676,025	(2,551,404,747)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	485,201,316	6,114,230,089
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	129,870,010	940,000
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3,011,747,351	3,563,765,342

NGƯỜI LẬP BIỂU

Thao

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG
TRẦN THỊ MỸ TRANG

Ngày 23 tháng 07 năm 2024
TỔNG GIÁM ĐỐC



CHỦ TỊCH
TRẦN TRUNG KIẾN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2024
(BÁO CÁO RIÊNG)

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex (gọi tắt là "PITCO") là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 0838/2004/QĐ-BTM ngày 23/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Công ty Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Petrolimex thành Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex. Công ty được cấp giấy đăng ký kinh doanh số 0301776741 lần đầu tiên ngày 01/10/2004 và đến thời điểm 30/06/2024, công ty đã 20 lần thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh. Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao Dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Vốn điều lệ tại ngày 30/06/2024 là 151.993.450.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại, dịch vụ và gia công, chế biến nông sản.

Trụ sở chính và các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

Tên đơn vị thành viên:

Địa chỉ:

Trụ sở chính

54-56 Bùi Hữu Nghĩa - quận 5 – TP Hồ Chí Minh

Xí nghiệp Chế biến nông sản Tân Uyên
(bắt đầu đi vào hoạt động từ tháng 1/2007)

Số 577/E, Tò 5, Ấp 3, xã Hội Nghĩa, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Công ty con (Sở Hữu 100%)

Công ty TNHH I TV Sơn Petrolimex(hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309391013 ngày 25 tháng 09 năm 2009

54-56 Bùi Hữu Nghĩa - quận 5 – TP Hồ Chí Minh

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy ĐKKD sửa đổi lần thứ 20 là:

- Xuất nhập khẩu hàng nông lâm thủy hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị ngành công, nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng; xuất nhập khẩu khoáng sản hàng hóa, kim loại màu. Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu.
- Bán buôn thực phẩm
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác
- Bán buôn chuyên doanh vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng. Mua bán hàng tiêu dùng.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
- Đại lý, môi giới, đấu giá
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo và các chính sách kế toán nêu trong mục V dưới đây.

Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán của ngân hàng thường xuyên giao dịch (theo TT 200/2014/TT/BTC).

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013, như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc

05 - 50 năm

- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	-
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí mua hàng được phân bổ cho hàng tồn kho cuối kỳ;
- Chi phí khác có thời hạn kéo dài trên 01 năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi kinh doanh chứng khoán, lãi trả chậm, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

3. TIỀN

	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU KỶ
Tiền mặt	205,602,845	193,360,379
Tiền gửi ngân hàng	2,806,144,506	291,840,937
Các khoản tương đương tiền		
Tổng cộng :	3,011,747,351	485,201,316

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU KỶ
Đầu tư ngắn hạn	4,029,922,558	4,029,922,558
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Tổng cộng :	4,029,922,558	4,029,922,558
<i>Cổ phần ALC</i> 14040 CP	410,000,000	410,000,000
<i>Cổ phần SDN</i> 330380 CP	3,619,922,558	3,619,922,558

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU KỶ
Công ty CP Sắt Thép Đông Á	9,538,272,918	9,538,272,918
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Công Nghệ Á Châu	1,905,426,472	1,905,426,472
Công ty TNHH TM XNK Công S Tạo	7,455,951,663	7,505,951,663
Công ty CP Thép Mới	2,029,050,529	2,029,050,529
Lambton Rubber Limited	999,936,661	999,936,661
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XUẤT NHẬP KHẨU VNJT	847,376,000	4,143,788,000
SOCIETE AMINATA KONATE COTE D'IVOIRE	-	4,347,399,000
TRINITY CORPORATION	1,868,716,500	
DAESANG CORPORATION	6,524,714,000	1,972,344,000
ALIMENTS MEDAILLON FOODS INC.	2,388,833,748	3,631,848,792
KSPS INTERNATIONAL FZ-LLC		2,225,442,200
SOCIÉTÉ AMINATA KONATE	-	3,043,058,800
MNG INTERNATIONAL INC.	1,719,728,876	1,156,783,853
Phải thu ngắn hạn khách hàng khác	13,882,043,104	20,956,735,782
Tổng cộng:	49,160,050,471	63,456,038,670

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU KỶ
Công ty TNHH MTV Nông sản Duy Tân	2,800,000,000	2,800,000,000
Công ty TNHH Khoáng Sản An Thái	3,306,600,448	3,306,600,448
Trả trước người bán khác	709,256,107	924,963,657
Tổng cộng:	6,815,856,555	7,031,564,105

7. PHẢI THU KHÁC

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
<i>Ngắn hạn</i>		
Phải thu Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	-	19,115,001
Thu tạm ứng	4,673,667,345	3,917,400,059
Thu bồi thường	447,520,000	447,520,000
Ký cược, ký quỹ		
Phải thu khác	620,183,048	619,310,455
Phải thu về lãi trả chậm theo hợp đồng	331,235,902	331,235,902
Tổng cộng :	6,072,606,295	5,334,581,417
<i>Dài hạn</i>		
Phải thu Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		13,483,083,799
Ký cược, ký quỹ	5,000,000	605,000,000
Tổng cộng :	5,000,000	14,088,083,799

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÓI

	SỐ CUỐI KỲ		SỐ ĐẦU KỲ	
	<i>Nợ Gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Nợ Gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Công ty TNHH MTV Gia Vị Hương Việt	447,520,000	(447,520,000)	447,520,000	(447,520,000)
Công ty TNHH Khoáng Sản An Thái	3,327,280,684	(3,327,280,684)	3,327,280,684	(3,327,280,684)
Lambton Rubber Limited	999,936,661	(999,936,661)	999,936,661	(999,936,661)
Công ty TNHH Đầu Tư Và Thương Mại Hoàng Vũ	232,231,500	(232,231,500)	232,231,500	(232,231,500)
Công ty TNHH SX TM Diễm Thành	696,400,000	(696,400,000)	696,400,000	(696,400,000)
Công ty Cổ Phần Thép Mới	2,360,286,431	(2,360,286,431)	2,360,286,431	(2,360,286,431)
Công ty TNHH TMDV Hoàng Thảo	334,000,000	(334,000,000)	334,000,000	(334,000,000)
Shanghai Vista Packaging CO., LTD	147,560,000	(147,560,000)	147,560,000	(147,560,000)
Topship Chemical CO., LTD	431,300,000	(431,300,000)	431,300,000	(431,300,000)
Công ty TNHH Thương Mại XNK Công S Tạo	7,455,951,663	(7,455,951,663)	7,505,951,663	(7,505,951,663)
Công ty Cổ Phần Sắt Thép Đông Á	9,538,272,918	(9,538,272,918)	9,538,272,918	(9,538,272,918)
Công ty TNHH Đông Á	960,621,809	(960,621,809)	960,621,809	(960,621,809)
Đối tượng khác	5,877,347,340	(5,414,512,365)	6,527,347,340	(6,064,512,365)
Tổng cộng :	32,808,709,006	(32,345,874,031)	33,508,709,006	(33,045,874,031)

9. HÀNG TỒN KHO

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	39,090,491,690	62,260,040,696
Công cụ, dụng cụ	-	-
Thành phẩm	35,551,276,037	-
Hàng hóa	451,999,694	2,054,825,882
Hàng gửi đi bán	-	6,522,868,478
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2,270,951,544)	-
Tổng cộng :	72,822,815,877	70,837,735,056

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,201,139,558	4,268,987,435
Thuế thu nhập cá nhân	4,279,058	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Tổng cộng :	3,205,418,616	4,268,987,435

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	33,050,111,163	30,819,259,390	2,291,193,958	2,767,893,505	68,928,458,016
Số tăng trong kỳ	-	33,990,000	1,958,362,963	-	1,992,352,963
- Mua trong kỳ	-	33,990,000	1,958,362,963	-	1,992,352,963
- XDCB hình thành					
- Tặng khác					
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	33,050,111,163	30,853,249,390	4,249,556,921	2,767,893,505	70,920,810,979
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	21,464,403,261	27,118,838,826	2,109,557,636	2,233,490,544	52,926,290,267
Số tăng trong kỳ	693,195,864	274,540,241	32,979,939	128,096,004	1,128,812,048
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	22,157,599,125	27,393,379,067	2,142,537,575	2,361,586,548	54,055,102,315
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	11,585,707,902	3,700,420,564	181,636,322	534,402,961	16,002,167,749
Tại ngày cuối kỳ	10,892,512,038	3,459,870,323	2,107,019,346	406,306,957	16,865,708,664

12. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	1,205,192,140	2,096,861,000	953,515,000	4,255,568,140
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,205,192,140	2,096,861,000	953,515,000	4,255,568,140
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	1,660,354,402	345,367,288	2,005,721,690
Số tăng trong kỳ	-	66,085,416	26,197,500	92,282,916
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	1,726,439,818	371,564,788	2,098,004,606
Giá trị còn lại				
Tại ngày cuối kỳ	1,205,192,140	370,421,182	581,950,212	2,157,563,534
Tại ngày đầu kỳ	1,205,192,140	436,506,598	608,147,712	2,249,846,450

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU KỶ
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-
Tổng cộng:	-	-

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	SỐ CUỐI KỶ		SỐ ĐẦU KỶ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	120,000,000,000	(74,570,400,313)	120,000,000,000	(74,716,099,729)
Tổng cộng:	120,000,000,000	(74,570,400,313)	120,000,000,000	(74,716,099,729)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư Kim Loại Mậu Nghệ Tĩnh	7,975,000,000	(5,905,000,000)	7,975,000,000	(4,105,000,000)
Tổng cộng :	7,975,000,000	(5,905,000,000)	7,975,000,000	(4,105,000,000)

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

CHI TIẾT VAY NGẮN HẠN THEO ĐỐI TƯỢNG

Bên cho vay	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ	Phương thức bảo đảm
NHTMCP Thịnh Vượng và Phát Triển (PG Bank)	131,568,057,147	242,213,505,579	337,060,501,088	36,721,061,638	Thế chấp
NHTMCP Quân Đội (MB Bank)		46,921,255,022		46,921,255,022	Thế chấp
Tổng cộng	131,568,057,147	289,134,760,601	337,060,501,088	83,642,316,660	

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU KỲ</u>
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty CP Nhựa Duy Tân	1,067,858,748	191,853,360
Công ty TNHH MTV SX TM XNK Thăng Lợi	886,563,200	608,828,400
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI TRƯỜNG GIANG.	179,797,320	174,200,760
CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN ĐĂNG NGUYỄN	10,134,399,612	
Phải trả người bán khác	6,534,699,546	2,932,159,777
Tổng cộng:	18,803,318,426	3,907,042,297

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU KỲ</u>
N.P.FOODS (SINGAPORE) PTE LTD.	978,635,150	-
SAMLY	80,341,800	80,341,800
Người mua trả tiền trước khác	108,740,784	246,144,284
Tổng cộng:	1,167,717,734	326,486,084

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU KỲ</u>
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	81,917,378
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế giá trị gia tăng	-	540,920,681
Tổng cộng	-	622,838,059

Quyết toán thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên BCTC có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với thu nhập chịu thuế của công ty là 20%

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU KỲ</u>
Chi phí trích trước lãi vay	54,932,013	126,161,151
Chi phí kinh doanh trích trước	6,263,708,131	287,877,500
Tổng cộng	<u>6,318,640,144</u>	<u>414,038,651</u>

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU KỲ</u>
<i>Ngắn hạn</i>		
Kinh phí công đoàn	86,269,106	125,511,142
Cổ tức phải trả	493,929,819	493,929,819
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	156,385,443	169,680,941
Tổng cộng	<u>736,584,368</u>	<u>789,121,902</u>
<i>Dài hạn</i>		
Tạm giữ tiền của nhân viên kinh doanh	2,458,140,535	2,458,140,535
Nhận ký quỹ, ký cược	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	168,067,131	168,067,131
Tổng cộng	<u>2,626,207,666</u>	<u>2,626,207,666</u>

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của VCSH

	Vốn kinh doanh	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư & Phát triển & dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2023	151,993,450,000			(12,425,734,109)		(21,019,695,660)	118,548,020,231
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Tăng do phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	(9,037,773,924)	(9,037,773,924)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	151,993,450,000	-	-	(12,425,734,109)	-	(30,057,469,584)	109,510,246,307
Tại ngày 01/01/2024	151,993,450,000	-	-	(12,425,734,109)	-	(30,057,469,584)	109,510,246,307
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Tăng do phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2024	151,993,450,000	-	-	(12,425,734,109)	-	(27,379,719,956)	112,187,995,935

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Đầu kỳ	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ
Công ty cổ phần Tổng Công ty xây lắp và thương mại Petrolimex	80,056,110,000	52.67%	80,056,110,000	52.67%
Vốn góp của các cổ đông khác	71,937,340,000	47.33%	71,937,340,000	47.33%
Tổng cộng	151,993,450,000	100.00%	151,993,450,000	100.00%

c) Các giao dịch vốn và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia

	Đầu kỳ	Cuối kỳ
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	151,993,450,000	151,993,450,000
Vốn góp đầu kỳ		
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối năm	151,993,450,000	151,993,450,000

d) Cổ phiếu

	Đầu kỳ	Cuối kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,199,345	15,199,345
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14,210,225	14,210,225
- Cổ phiếu phổ thông	14,210,225	14,210,225
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	989,120	989,120
- Cổ phiếu phổ thông	989,120	989,120
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,210,225	14,210,225
- Cổ phiếu phổ thông	14,210,225	14,210,225
- Cổ phiếu ưu đãi		
e/ Các quỹ của công ty	6,335,480	6,335,480
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	6,335,480	6,335,480

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
Doanh thu bán hàng nội địa	102,966,914,877	58,032,146,058
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	267,998,434,613	211,546,730,069
Doanh thu khác	-	-
Tổng cộng	370,965,349,490	269,578,876,127

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
Hàng bán trả lại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Chiết khấu thương mại	443,086	-
Tổng cộng	443,086	-

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
Giá vốn hàng bán nội địa	96,804,723,600	51,310,207,713
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	239,974,337,931	193,821,441,348
Giá vốn khác	2,270,951,544	499,961,100
Tổng cộng	339,050,013,075	245,631,610,161

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,059,406	2,036,524
Cổ tức, lợi nhuận được chia	166,020,400	132,152,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	4,974,894,736	1,640,143,872
Lãi trả chậm	320,269,749	875,650,031
Tổng cộng	5,463,244,291	2,649,982,427

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
Chi phí lãi vay	4,799,095,047	6,041,531,081
Lỗ chênh lệch tỷ giá	50,353,222	396,219,991
Trích lập dự phòng đầu tư	1,654,300,584	1,414,670,310
Chi phí tài chính khác	-	-
Tổng cộng	6,503,748,853	7,852,421,382

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
Chi phí nhân viên	2,888,785,378	1,782,671,059
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	10,792,440	3,502,440
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,506,471,158	7,990,110,249
Chi phí bán hàng khác	-	-
Tổng cộng	13,406,048,976	9,776,283,748

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	6,275,585,404	4,950,264,613
Chi phí đồ dùng văn phòng	324,943,798	474,572,174
Chi phí khấu hao tài sản cố định	494,564,504	985,188,292
Thuế, phí và lệ phí	121,028,000	74,931,930
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,602,784,459	2,488,865,517
Chi phí khác	-	-
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(100,000,000)	(11,501,000)
Tổng cộng	13,718,906,165	8,962,321,526

29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu như sau

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải trả
CHI NHÁNH XĂNG DẦU SÀI GÒN - CÔNG TY XĂNG DẦU KHU VỰC II TNHH MỘT THÀNH VIÊN	Cùng tập đoàn	Mua hàng	9,745,833

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG
TRẦN THỊ MỸ TRANG

TPHCM, Ngày 22 tháng 07 Năm 2024



TỔNG GIÁM ĐỐC

CHỦ TỊCH
TRẦN TRUNG KIẾN

